

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Nga	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Ủy viên	
Ông Quách Trọng Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Nga	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/02/2020
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Lê Thiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tuấn Khải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên
Bà Mai Thị Thế	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đỗ Thị Nga

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.169.303.354	69.371.672.141
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.205.645.789	733.454.202
111	1. Tiền		1.205.645.789	733.454.202
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.758.379.786	17.365.221.326
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	16.839.855.372	17.118.984.222
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.969.852.310	322.925.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	74.909.275	49.549.275
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.237.171)	(126.237.171)
140	IV. Hàng tồn kho	08	43.012.814.216	48.972.651.881
141	1. Hàng tồn kho		43.012.814.216	48.972.651.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.192.463.563	2.300.344.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	275.143.660	194.359.471
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.917.319.903	2.105.985.261
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.462.929.303	19.460.294.086
220	II. Tài sản cố định		17.329.615.971	19.402.700.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	17.329.615.971	19.402.700.377
222	- Nguyên giá		47.661.896.214	48.514.937.536
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.332.280.243)	(29.112.237.159)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	11.400.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		133.313.332	46.193.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	133.313.332	46.193.709
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>84.632.232.657</u>	<u>88.831.966.227</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.455.835.048	44.921.308.554
310	I. Nợ ngắn hạn		39.337.585.048	44.747.558.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	25.662.577.058	32.415.678.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	4.455.783.822	78.838.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	610.453.417	252.053.528
314	4. Phải trả người lao động		3.069.632.235	2.604.692.306
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	159.000.000	498.389.558
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	291.200.030	398.121.189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.693.096.911	8.163.857.160
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		395.841.575	335.928.254
330	II. Nợ dài hạn		118.250.000	173.750.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	118.250.000	173.750.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.176.397.609	43.910.657.673
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	45.097.088.472	43.831.348.536
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.100.000	30.000.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.100.000	30.000.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.290.550.000	868.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.505.695.934	6.348.748.360
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.300.742.538	6.614.500.176
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		921.758.547	819.524.435
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.378.983.991	5.794.975.741
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	25	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		84.632.232.657	88.831.966.227

Phạm Thị Thanh Thuý
Người lập

Phạm Thị Thanh Thuý
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	328.955.180.830	279.512.241.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	180.085.940	201.197.981
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.775.094.890	279.311.043.669
11	4. Giá vốn hàng bán	22	307.641.333.142	258.426.318.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.133.761.748	20.884.724.820
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.422.220.590	1.003.708.698
22	7. Chi phí tài chính	24	1.547.615.148	473.022.093
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		473.755.834	319.892.721
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.512.783.604	7.566.765.868
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.053.660.831	6.911.117.616
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.441.922.755	6.937.527.941
31	11. Thu nhập khác	27	685.124.316	290.385.712
32	12. Chi phí khác	28	91.993.022	7.995.182
40	13. Lợi nhuận khác		593.131.294	282.390.530
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.035.054.049	7.219.918.471
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.656.070.058	1.424.942.730
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.378.983.991	5.794.975.741
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.126	1.932

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		347.429.616.446	287.651.564.455
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(308.374.420.427)	(259.619.738.057)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.324.700.517)	(13.854.212.660)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(473.755.834)	(319.892.721)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.299.202.401)	(1.424.996.795)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		511.548.420	2.295.353.282
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.969.087.459)	(14.510.300.420)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>8.499.998.228</i>	<i>217.777.084</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(571.050.000)	(5.660.188.181)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.400.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.207.678	293.468.100
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(519.442.322)</i>	<i>(5.366.720.081)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.600.568.859	16.191.687.070
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(20.071.329.108)	(14.322.723.117)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.037.604.070)	(3.570.232.165)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7.508.364.319)</i>	<i>(1.701.268.212)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		472.191.587	(6.850.211.209)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		733.454.202	7.583.665.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.205.645.789	733.454.202



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 30.000.100.000 đồng; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 107 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa và chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	43.220.031	107.428.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.162.425.758	626.025.859
	<u>1.205.645.789</u>	<u>733.454.202</u>

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Mỹ
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đồng Tân
- Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Minh
- Công ty TNHH Dược phẩm Vạn An Phước
- Công ty TNHH Dược phẩm Nha khoa Hoàn Cầu
- Phải thu các khách hàng khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	3.349.983.631	-	556.449.406	-
	2.171.888.648	-	692.547.616	-
	1.708.033.251	-	112.764.544	-
	1.415.250.237	-	507.906.969	-
	1.183.967.205	-	1.212.788.452	-
	935.579.998	-	-	-
	6.075.152.402	(126.237.171)	14.036.527.235	(126.237.171)
	16.839.855.372	(126.237.171)	17.118.984.222	(126.237.171)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Covalent Laboratories Private Limited
- Huazhong Pharmaceutical Co.,Ltd
- Công ty TNHH Thiết Bị Việt Hoàng
- Các đối tượng khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	2.498.904.000	-	-	-
	972.216.000	-	-	-
	382.250.000	-	285.525.000	-
	116.482.310	-	37.400.000	-
	3.969.852.310	-	322.925.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	73.990.000	-	48.630.000	-
Phải thu khác	919.275	-	919.275	-
	74.909.275	-	49.549.275	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
	126.237.171	-	126.237.171	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.387.010.016	-	22.036.310.832	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.085.814.017	-	3.489.374.196	-
Thành phẩm	6.478.473.699	-	7.804.736.529	-
Hàng hoá	7.087.547.202	-	13.650.024.075	-
Hàng gửi đi bán	1.973.969.282	-	1.992.206.249	-
	43.012.814.216	-	48.972.651.881	-

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.052.050.828	32.663.858.464	2.200.559.636	598.468.608	48.514.937.536
- Mua trong năm	-	571.050.000	-	-	571.050.000
- Thanh lý, nhượng bán	(218.623.607)	(1.143.715.334)	-	(61.752.381)	(1.424.091.322)
Số dư cuối năm	12.833.427.221	32.091.193.130	2.200.559.636	536.716.227	47.661.896.214
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.410.255.473	20.281.686.017	1.132.824.103	287.471.566	29.112.237.159
- Khấu hao trong năm	363.962.370	1.953.251.519	239.571.998	74.915.787	2.631.701.674
- Thanh lý, nhượng bán	(206.190.877)	(1.143.715.334)	-	(61.752.379)	(1.411.658.590)
Số dư cuối năm	7.568.026.966	21.091.222.202	1.372.396.101	300.634.974	30.332.280.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.641.795.355	12.382.172.447	1.067.735.533	310.997.042	19.402.700.377
Tại ngày cuối năm	5.265.400.255	10.999.970.928	828.163.535	236.081.253	17.329.615.971

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.298.873.896 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.771.676.745 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	255.200.758	172.347.727
Chi phí bảo hiểm tài sản	19.942.902	20.036.744
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.975.000
	275.143.660	194.359.471
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	133.313.332	46.193.709
	133.313.332	46.193.709

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Setodont Pharmaceutical Ltd	5.408.988.717	5.408.988.717	9.798.677.878	9.798.677.878
- Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Ltd	3.226.885.000	3.226.885.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Benovas	2.420.612.300	2.420.612.300	1.541.641.200	1.541.641.200
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma	2.271.900.000	2.271.900.000	-	-
- Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	1.556.584.838	1.556.584.838	385.402.500	385.402.500
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.226.008.794	1.226.008.794	845.867.785	845.867.785
- Phải trả các đối tượng khác	9.551.597.409	9.551.597.409	19.844.089.071	19.844.089.071
	25.662.577.058	25.662.577.058	32.415.678.434	32.415.678.434

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	2.646.245.973	-
- Công ty TNHH IMSC	1.029.456.918	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi	610.552.693	-
- Các đối tượng khác	169.528.238	78.838.125
	4.455.783.822	78.838.125

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.312.698.177	11.312.698.177	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	90.045.915	90.045.915	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	243.864.910	1.656.070.058	1.299.202.401	-	600.732.567
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.188.618	216.110.568	214.578.336	-	9.720.850
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	550.843.478	550.843.478	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	-	252.053.528	13.833.768.196	13.475.368.307	-	610.453.417

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước	159.000.000	-
- Chi phí bảo vệ	-	18.549.600
- Chi phí sửa chữa	-	21.495.818
- Chi phí phải trả khác	-	458.344.140
	159.000.000	498.389.558

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	291.200.030	128.790.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	269.331.089
	291.200.030	398.121.189
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.250.000	173.750.000
	118.250.000	173.750.000

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	8.163.857.160	8.163.857.160	16.600.568.859	20.071.329.108	4.693.096.911	4.693.096.911
	<u>8.163.857.160</u>	<u>8.163.857.160</u>	<u>16.600.568.859</u>	<u>20.071.329.108</u>	<u>4.693.096.911</u>	<u>4.693.096.911</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cấp tín dụng số 2020047/HĐTD/QLN ký ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn cấp tín dụng: 16.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 25/07/2021; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.693.096.911 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:
 - + *Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;*
 - + *Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;*
 - + *Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.*

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.100.000	2.917.157.439	3.795.104.841	5.707.880.837	42.420.243.117
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	(2.049.157.439)	2.049.157.439	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.794.975.741	5.794.975.741
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	504.486.080	(504.486.080)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(756.729.120)	(756.729.120)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(3.600.012.000)	(3.600.012.000)
Giảm khác	-	-	-	(27.129.202)	(27.129.202)
Số dư cuối năm trước	30.000.100.000	868.000.000	6.348.748.360	6.614.500.176	43.831.348.536
Số dư đầu năm nay	30.000.100.000	868.000.000	6.348.748.360	6.614.500.176	43.831.348.536
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	422.550.000	(422.550.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.378.983.991	6.378.983.991
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	579.497.574	(579.497.574)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(869.246.361)	(869.246.361)
Chia cổ tức 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	(4.200.014.000)	(4.200.014.000)
Giảm khác	-	-	-	(43.983.694)	(43.983.694)
Số dư cuối năm nay	30.000.100.000	1.290.550.000	6.505.695.934	7.300.742.538	45.097.088.472

(*) Trong năm, Công ty mua sắm tài sản cố định bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Trong năm 2018, Công ty có thực hiện tăng vốn chủ sở hữu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 1.014.563 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 10.145.630.000 đồng;
- Hình thức phát hành: Theo phương thức thực quyền, tỷ lệ thực quyền 100 : 51,1;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách được quyền mua cổ phiếu chào bán;
- Ngày phát hành hoàn thành: 11/12/2018;
- Mục đích phát hành: Mua máy móc thiết bị, đầu tư phương tiện vận chuyển và bổ sung vốn lưu động;
- Đến ngày 31/12/2020 Công ty đã sử dụng toàn bộ số vốn tăng thêm phù hợp mục đích tăng vốn tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 29/06/2018 thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được tại phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019	100,00	5.794.975.741
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	579.497.574
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	869.246.361
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận	0,76	43.983.694
Chi trả cổ tức	72,48	4.200.014.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,76	102.234.112

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	51,50	15.449.880.000	51,50	15.449.880.000
- Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	13,47	4.040.910.000	13,47	4.040.910.000
- Các cổ đông khác	35,03	10.509.310.000	35,03	10.509.310.000
	100	30.000.100.000	100	30.000.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.100.000	30.000.100.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.100.000	30.000.100.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	128.790.100	99.010.265
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.200.014.000	3.600.012.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.200.014.000	3.600.012.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.037.604.070)	(3.570.232.165)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.037.604.070)	(3.570.232.165)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	291.200.030	128.790.100

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.010	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.010	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.010	3.000.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.505.695.934	6.348.748.360
	6.505.695.934	6.348.748.360

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	79.309.137	79.309.137

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- a) **Cam kết thuê hoạt động**
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	2.212.757.742	2.212.757.742
	2.212.757.742	2.212.757.742

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	101.539.601.621	99.175.209.033
Doanh thu bán hàng hóa	226.749.153.058	179.222.348.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	666.426.151	1.114.684.325
	328.955.180.830	279.512.241.650

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.147.208	55.060.289
Giảm giá hàng bán	139.672.810	34.545.737
Hàng bán bị trả lại	265.922	111.591.955
	180.085.940	201.197.981

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	85.540.300.374	82.473.319.711
Giá vốn của hàng hóa đã bán	222.088.290.309	175.932.271.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.742.459	20.727.487
	307.641.333.142	258.426.318.849

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.837.088	7.268.100
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	136.763.497	178.262.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.370.590	286.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.245.249.415	531.977.627
	1.422.220.590	1.003.708.698

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan

35.370.590 **286.200.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	473.755.834	319.892.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	959.562.988	43.761.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.296.326	109.367.694
	1.547.615.148	473.022.093

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.149.731	257.115.048
Chi phí nhân công	3.856.157.310	4.396.002.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.816.204	290.115.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.197.660.359	2.623.532.243
	6.512.783.604	7.566.765.868

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.668.115	288.552.333
Chi phí nhân công	3.324.537.279	3.335.775.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	705.100.792	665.436.375
Chi phí dự phòng	-	37.871.151
Thuế, phí, và lệ phí	582.257.660	595.035.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.166.096.985	1.988.447.033
	7.053.660.831	6.911.117.616

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ đào tạo dược sỹ	972.230	1.875.015
Thu nhập từ bảo hiểm do hư hỏng nguyên liệu	33.352.253	-
Thu nhập từ tiền mua hàng ứng trước khách hàng không lấy	302.411.864	-
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng	308.779.086	255.542.695
Thu nhập khác	39.608.883	32.968.002
	685.124.316	290.385.712

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.432.730	-
Các khoản bị phạt	81.163.454	3.500.000
Chi phí khác	6.396.838	4.495.182
	91.993.022	7.995.182

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.035.054.049	7.219.918.471
Các khoản điều chỉnh tăng	280.666.836	190.995.183
- Chi phí không hợp lệ	280.666.836	190.995.183
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.370.590)	(286.200.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(35.370.590)	(286.200.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.280.350.295	7.124.713.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.656.070.058	1.424.942.730
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	243.864.910	243.918.975
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.299.202.401)	(1.424.996.795)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	600.732.567	243.864.910

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.378.983.991	5.794.975.741
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.378.983.991	5.794.975.741
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.010	3.000.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.126	1.932

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.635.172.716	63.956.187.060
Chi phí nhân công	16.661.626.901	14.814.096.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.631.701.674	1.722.140.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.811.862.152	7.857.208.819
	99.740.363.443	88.349.632.579

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.205.645.789	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.914.764.647	(126.237.171)	(126.237.171)
	18.120.410.436	(126.237.171)	(126.237.171)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		4.693.096.911	8.163.857.160
Phải trả người bán, phải trả khác		26.072.027.088	32.987.549.623
Chi phí phải trả		159.000.000	498.389.558
		30.924.123.999	41.649.796.341

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.205.645.789	-	-	1.205.645.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.788.527.476	-	-	16.788.527.476
	<u>17.994.173.265</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.994.173.265</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	733.454.202	-	-	733.454.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.042.296.326	-	-	17.042.296.326
	<u>17.775.750.528</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.775.750.528</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	4.693.096.911	-	-	4.693.096.911
Phải trả người bán, phải trả khác	25.953.777.088	118.250.000	-	26.072.027.088
Chi phí phải trả	159.000.000	-	-	159.000.000
	<u>30.805.873.999</u>	<u>118.250.000</u>	<u>-</u>	<u>30.924.123.999</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	8.163.857.160	-	-	8.163.857.160
Phải trả người bán, phải trả khác	32.813.799.623	173.750.000	-	32.987.549.623
Chi phí phải trả	498.389.558	-	-	498.389.558
	<u>41.476.046.341</u>	<u>173.750.000</u>	<u>-</u>	<u>41.649.796.341</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	16.600.568.859	16.191.687.070
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	20.071.329.108	14.322.723.117

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nhận cổ tức		
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam Công ty nhận đầu tư	35.370.590	286.200.000
Chia cổ tức		
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập Công ty mẹ khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	2.162.983.200	1.853.985.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc	1.429.737.000	1.317.078.575
- Bà Đỗ Thị Nga - Tổng Giám đốc, Ủy viên	567.327.000	512.090.200
- Ông Nguyễn Đình Thanh - Phó Tổng Giám đốc	140.560.000	384.859.675
- Ông Nguyễn Văn Khoa - Phó Tổng Giám đốc	404.006.000	420.128.700
- Ông Nguyễn Lê Thiên - Phó Tổng Giám đốc	317.844.000	-
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị	174.200.000	142.900.000
- Ông Nguyễn Cao Nhơn - Chủ tịch	69.000.000	65.500.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân - Ủy viên	40.600.000	38.700.000
- Ông Nguyễn Hiếu Lộc - Ủy viên	40.600.000	38.700.000
- Ông Quách Trọng Nguyên - Ủy viên	24.000.000	-
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	377.512.519	376.918.592
- Ông Tăng Trần Tuấn Khải - Trưởng ban	27.500.000	26.000.000
- Bà Trần Thị Mỹ Lệ - Thành viên	148.709.272	154.203.937
- Bà Mai Thị Thế - Thành viên	201.303.247	196.714.655

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021